

Bản án số: 75/2017/HSST
Ngày 27 - 9 - 2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ TỈNH QUẢNG NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thái Quang Định**, Cán bộ hưu trí phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
2. Bà **Nguyễn Thị Thương**, Giáo viên tâm lý giáo dục trường Đại học Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Trần Thị Mai Hương, cán bộ Toà án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Nhung, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 71/2017/HSST ngày 15 tháng 8 năm 2017, đối với:

** Các bị cáo:*

1) **Phạm Văn S** (tên gọi khác: **B**); sinh ngày 19 tháng 4 năm 1991; nơi sinh: thành phố U, tỉnh Q; trú tại: tổ 3, khu Bí Trung 2, phường P, thành phố U, tỉnh Q; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hoá: lớp 6/12; con ông Phạm Quang T và bà Đinh Thị N; có vợ là Vũ Thị V, có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; hiện tại ngoại; có mặt.

2) **Phạm Tiến Đ**; sinh ngày 01 tháng 8 năm 1995; nơi sinh: thành phố U, tỉnh Q; trú tại: tổ 4, khu Bí Thượng, phường P, thành phố U, tỉnh Q; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: lớp 11/12; con ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị M; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; hiện tại ngoại; có mặt.

** Người bị hại: Anh Nguyễn Văn K, sinh ngày 02 tháng 01 năm 2000; trú tại: tổ 2, khu Hiệp Thanh, phường P, thành phố U, tỉnh Q; có mặt.*

* *Người đại diện hợp pháp của người bị hại:* Bà **Vũ Thị D**, sinh năm 1979 (mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn K); trú tại: tổ 2, khu Hiệp Thành, phường P, thành phố U, tỉnh Q; có mặt.

NHẬN THẤY:

Các bị cáo Phạm Văn S và Phạm Tiến Đ bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 22 giờ ngày 14/5/2017 Phạm Văn S cùng Phạm Tiến Đ và Lê Văn P (sinh năm 1990, trú tại tổ 5, khu Bí Thượng, phường P, thành phố U, tỉnh Q) đến quán bia của anh Phạm Văn Đ thuộc khu Liên Phương, phường P, thành phố U uống bia cùng một số người khác. Ngồi được khoảng 20 phút, S đứng dậy đi vệ sinh thì nhìn thấy trên mặt tủ kính quầy thu ngân có một điện thoại OPPO màu trắng hồng, màn hình cảm ứng của anh Nguyễn Văn K. S lấy trộm chiếc điện thoại cho vào túi quần mang ra ngoài quán tháo sim, tắt nguồn rồi quay vào quán ngồi uống bia tiếp. Khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, khi anh K phát hiện điện thoại bị mất và hô hào mọi người đi tìm. Sợ bị phát hiện, S rủ Đ và P về. P chưa về ngay mà chỉ có Đ đi cùng ra ngoài. Khi ra ngoài quán, S nói với Đ là vừa lấy trộm được chiếc điện thoại, Đ hiểu ý đây là chiếc điện thoại của anh K vừa bị mất. S rủ Đ đi cầm cố điện thoại, Đ đồng ý, Đ bảo S chờ đến quán cầm đồ “Nguyễn Hà Computer” của anh Nguyễn Ngọc H thuộc khu Bí Trung 2, phường P, thành phố U. S đi vào quán trước, Đ vào sau và đứng ngay sau S. S cầm cố chiếc điện thoại vừa trộm cắp được cho anh H lấy 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng). Sau đó, cả hai về quán bia đón P và nói với P về việc vừa lấy được chiếc điện thoại và cầm cố được 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng). S đưa cho P 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) đi mua ma túy đá về để cùng nhau sử dụng. Còn số tiền 100.000đ (một trăm nghìn đồng) S ăn tiêu hết. Ngày 15/5/2017, anh K đến cơ quan Công an trình báo. Cùng ngày, S đã đi chuộc lại điện thoại đưa cho P để trả cho anh K.

Tại bản kết luận định giá ngày 18/5/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Uông Bí kết luận: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A37 màu trắng hồng, đã qua sử dụng của anh K giá trị: 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Tại bản Cáo trạng số: 76/KSĐT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị can Phạm Văn S về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự (năm 1999) và truy tố bị can Phạm Tiến Đ về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 250 của Bộ luật hình sự (năm 1999).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm đã truy tố bị cáo như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đối với bị cáo Phạm Văn S: Áp dụng: khoản 1 Điều 138; các điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; các khoản 1 và 2 Điều 60 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo Phạm Văn S từ 06 (sáu) tháng đến 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 (mười hai) tháng đến 18 (mười tám) tháng về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Đối với bị cáo Phạm Tiến Đ: Áp dụng: khoản 1 Điều 250; các điểm h, p khoản 1 Điều 46; các khoản 1 và 2 Điều 60 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo Phạm Tiến Đ từ 06

(sáu) tháng đến 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 (mười hai) tháng đến 18 (mười tám) tháng về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp những người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Tại cơ quan điều tra, các bị can Phạm Văn S và Phạm Tiến Đ đều thừa nhận toàn bộ hành vi của mình. S khai: lợi dụng sơ hở, không ai để ý, bị cáo đã lấy trộm chiếc điện thoại OPPO trên mặt tủ kính quầy thu ngân của quán, sau đó rủ Đ đem đi cầm cố lấy tiền chi tiêu. Bị cáo Đ thừa nhận: bản thân mình không hứa hẹn trước với S, nhưng sau khi nghe anh K kêu mất điện thoại và thấy S nói mình đã trộm cắp được và rủ mình mang đi cầm cố lấy tiền tiêu, bị cáo biết là S đã lấy trộm điện thoại của K nhưng vẫn đồng ý chỉ cho S biết và đi cùng S đến hiệu cầm đồ của anh H để cầm cố điện thoại lấy tiền cùng nhau sử dụng. Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi của mình như nội dung Cáo trạng đã truy tố và đều thừa nhận: việc truy tố và đưa các bị cáo ra xét xử là đúng người, đúng tội, không oan, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Quá trình điều tra, anh Nguyễn Văn K khai toàn bộ sự việc mình bị mất chiếc điện thoại như Cáo trạng đã nêu. Sau khi phát hiện bị mất điện thoại, anh hô mọi người đi tìm thì chỉ có S và Đ đứng dậy đi ra khỏi quán nên anh nghi ngờ các bị cáo trộm cắp tài sản của mình và trình báo cơ quan Công an. Anh đã nhận được điện thoại của mình và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường. Bà Vũ Thị D và anh Nguyễn Văn K (người chưa thành niên) đều từ chối người bảo vệ quyền lợi cho anh K và cùng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Giai đoạn điều tra, những người làm chứng là các anh Vũ Đình Đ, Phạm Văn Đ và Vũ Đình H là những người có mặt tại quán bia vào thời điểm trên đều khai toàn bộ nội dung sự việc. Anh Nguyễn Ngọc H khai: hai bị cáo đến hiệu cầm đồ của anh cầm cố chiếc điện thoại nêu trên lấy giá 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng). Sau đó, bị cáo S đến chuộc lại với giá 620.000đ.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

XÉT THẤY:

1. Về hành vi của Phạm Văn S: Lời khai nhận của bị cáo trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa về toàn bộ hành vi trộm cắp của mình, phù hợp với lời khai của người bị hại và những người làm chứng khác đã nêu, phù hợp với vật chứng bị thu giữ và bản kết luận định giá ngày 18/5/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố U, tỉnh Q kết luận: chiếc điện thoại bị cáo trộm cắp được của anh K trị giá 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 22 giờ 20 phút ngày 14/5/2017, tại khu Liên Phương, phường P, thành phố U, tỉnh Q, lợi dụng sơ hở, không có ai trông coi, Phạm Văn S đã có hành lén lút vi phạm

cấp 01 (một) chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO trị giá 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng) của anh Nguyễn Văn K. Sau đó, S nói với Phạm Tiến Đ là vừa trộm cắp được chiếc điện thoại của anh K và rủ Đ mang đi cầm cố để lấy tiền tiêu sài.

2. Về hành vi của Phạm Tiến Đ: Lời khai nhận của bị cáo trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa thể hiện: Bị cáo đã chỉ cho S và dẫn S mang điện thoại mà S trộm cắp được đi cầm cố tại cửa hiệu của anh Nguyễn Ngọc H lấy tiền chi tiêu, còn có lời khai của bị cáo S và lời khai của anh H về toàn bộ nội dung sự việc là phù hợp với nhau, phù hợp với vật chứng bị thu giữ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Sau khi Sơn trộm cắp được điện thoại và nói cho Đ, Đ biết rõ chiếc điện thoại trên do S trộm cắp mà có, mặc dù không hứa hẹn gì trước với S, nhưng Đ vẫn đồng ý cùng S đem chiếc điện thoại trên đi cầm cố và chỉ cho S biết nơi cầm cố tài sản. Sau đó, Đ và S đã cầm cố chiếc điện thoại Sơn vừa trộm cắp được với giá 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng).

Từ những chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở chứng minh bị cáo Phạm Văn S phạm tội “trộm cắp tài sản”; bị cáo Phạm Tiến Đ phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm...”

Điều 250 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư liên tịch số: 09/2011/TTLT-BCA-BQP-BTP-NHNNVN-VKSNDTC-TANDTC ngày 30/11/2011 Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau: *“Tiêu thụ tài sản là một trong các hành vi sau đây: mua, bán, thuê, cho thuê, trao đổi, cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký gửi, cho, tặng, nhận tài sản hoặc giúp cho việc thực hiện các hành vi đó”*.

Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, làm mất trật tự trị an xã hội, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và sự an toàn về tài sản của người khác. Vì động cơ háms lợi, các bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của người khác mang đi cầm cố để lấy tiền tiêu sài. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh.

Tuy nhiên, xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, được người bị hại và người đại diện hợp pháp của họ xin giảm nhẹ hình phạt. Đối với bị cáo S: sau khi phạm tội đã bỏ tiền ra chuộc lại tài sản trả cho người bị hại để khắc phục hậu quả. Do đó, Hội đồng

xét xử áp dụng các điểm h và p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự đối với hai bị cáo và áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự cho bị cáo S để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, thể hiện chính sách khoan hồng và nhân đạo của Nhà nước.

Căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự, sau khi cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giá trị tài sản bị trộm cắp không lớn, hậu quả của tội phạm đã được khắc phục ngay. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử thấy các bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo, nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giao cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú quản lý giáo dục với một thời gian thử thách phù hợp, cho các bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, cải tạo giáo dục thành người có ích cho gia đình và phòng ngừa chung cho xã hội, điều đó cũng đáp ứng được mục đích của hình phạt. Vì vậy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về hình phạt là có cơ sở chấp nhận.

Do tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo ít nghiêm trọng, hậu quả của tội phạm đã được khắc phục, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản và không có yêu cầu gì khác, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với hành vi sử dụng trái phép ma túy của các bị cáo do không đủ cơ sở xử lý trách nhiệm hình sự, cơ quan Công an đã ra Quyết định xử lý hành chính.

Đối với anh Nguyễn Ngọc H là người nhận cầm cố chiếc điện thoại nhưng anh Hà không biết đây là tài sản do Sơn phạm tội mà có nên không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn S phạm tội “Trộm cắp tài sản”; Bị cáo Phạm Tiến Đ phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Áp dụng: khoản 1 Điều 138; các điểm b, h, p của khoản 1, khoản 2 Điều 46; các khoản 1 và 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số: 37/2009/QH12 của Quốc hội): Xử phạt bị cáo Phạm Văn S 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng: khoản 1 Điều 250; các điểm h, p của khoản 1, khoản 2 Điều 46; các khoản 1 và 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số: 37/2009/QH12 của Quốc hội): Xử

phạt bị cáo Phạm Tiến Đ 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Phạm Văn S và Phạm Tiến Đ cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q giám sát và giáo dục. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp những người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc các bị cáo Phạm Văn S và Phạm Tiến Đ, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Áp dụng: Điều 231; khoản 1 Điều 234 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Các bị cáo, người bị hại và người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các bị cáo; người bị hại;
- Người ĐDHP của người bị hại;
- VKSND TP. Uông Bí;
- Công an TP. Uông Bí;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- THADS TP. Uông Bí;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ; Lưu TA.

Nguyễn Thành Lâm